

nh



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

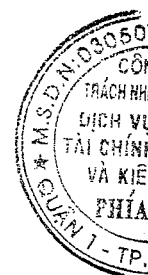




Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

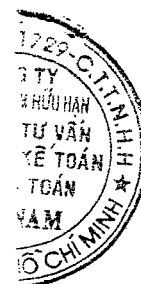


Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Đây là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần (giai đoạn từ ngày 03/03 đến 31/12/2015).

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh V/v. Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành thuộc Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV, thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301171827, đăng ký lần đầu ngày 13/01/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03/03/2015 (chuyển thành công ty cổ phần); đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 10/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 250.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 : 250.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Điều hành tua du lịch; chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; chi tiết: kinh doanh nhà hàng. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; chi tiết: kinh doanh lưu trú du lịch; khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Đại lý, môi giới, đấu giá; chi tiết: đại lý thu đổi ngoại tệ, kiều hối; đại lý mua bán hàng hoá. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh; đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà; cho thuê kho bãi; kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; chi tiết: đại lý về tàu hoả, bán vé máy bay; môi giới vận tải; dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng bằng ô tô. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; chi tiết: sửa chữa điện tử (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; chi tiết: dịch vụ giải quyết việc làm (trừ cho thuê lại lao động). Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); chi tiết: dịch vụ xông hơi xoa bóp (không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động viễn thông khác; chi tiết: đại lý cung cấp dịch vụ internet. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; chi tiết: dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo, tổ chức hội chợ và triển lãm (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hoá chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).

Bán buôn kim loại và quặng kim loại; chi tiết: mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ, mua bán bạc, đá quý). Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; chi tiết : mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ. Bán mô tô, xe máy; chi tiết: mua bán xe gắn máy. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; chi tiết: dịch vụ tin học. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, phụ kiện ngành may, thiết bị, máy móc ngành ảnh. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: mua bán hoá chất (trừ dược phẩm, thuốc trừ sâu, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp, hoá chất có tính độc hại mạnh và không bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở); vật tư nguyên liệu ngành may; hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng (vải, quần áo, thuốc lá điều sản xuất trong nước); sản phẩm bằng da, giả da; vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), mua bán giấy, mua bán vật tư ngành ảnh. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; chi tiết: mua bán xe ô tô, xe vận tải, xe buýt. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; chi tiết: mua bán đồ điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, bếp ga, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao, mỹ phẩm. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; chi tiết: mua bán điện thoại. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan; chi tiết: kinh doanh gaz, nhớt, dung môi (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: sản xuất hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở).

Sản xuất đồ điện dân dụng; chi tiết: sản xuất, lắp ráp, gia công đồ điện gia dụng (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); chi tiết: sản xuất, lắp ráp, gia công hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động nhiếp ảnh; chi tiết: in phóng phim ảnh đã chụp, chụp ảnh, quay phim, lắp ráp ảnh phim, tráng rọi ảnh. Sản xuất thực phẩm khác chưa biết phân vào đâu; chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thiết bị điện khác; chi tiết: sản xuất, lắp ráp, gia công hàng điện tử, điện lạnh (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo; chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu; chi tiết: dịch vụ trang điểm, săn sóc da mặt (trừ các hoạt động gây chảy máu) (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; chi tiết: tư vấn du học. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; chi tiết: tổ chức biểu diễn nghệ thuật (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ: trò chơi điện tử; kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc, karaoke (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: dịch vụ giữ xe ô tô, xe gắn máy. Cung ứng và quản lý nguồn lao động; chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động). Bán buôn mỹ phẩm; chi tiết: mua bán thực phẩm công nghệ, hải sản (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn đồ uống; chi tiết: mua bán rượu bia. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; chi tiết: mua bán hàng nông sản, lương thực: lúa mì-bột mì (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; chi tiết: mua bán gỗ chế biến, vật liệu xây dựng, sơn.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	4-6-8 Hồ Huân Nghiệp, P. Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	30,00%	40,00%	30,00%	40,00%
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	09 Ngô Quyền, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	43,33%	43,33%	43,33%	43,33%
Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	180A Hai Bà Trưng, quận 1, TP. HCM	44,44%	44,44%	44,44%	44,44%
Công ty CP TM SX Bến Thành	09 đường số 32, P.6, quận 4, TP. HCM	26,09%	33,33%	26,09%	33,33%
Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Trung tâm Lữ hành Sài Gòn	70 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Trung tâm Vận chuyển	79 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Khách sạn Viễn Đông	275A Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Khách sạn Ngân Hà	190 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Nhà hàng Tự Do	80 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Nhà hàng Hải sản Tự Do	58 Hồ Hảo Hớn, P. Cô Giang, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Nhà hàng Đồng Dao	164 Pasteur, P. Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Tầng 7, Tòa nhà Kinh Đô, 93 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	214 Nguyễn Văn Linh, P. Thạch Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ	16 Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

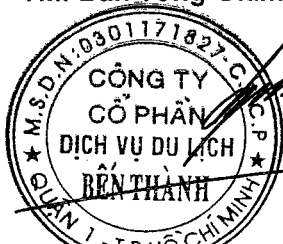
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc



VŨ ĐÌNH QUÂN

Tổng Giám đốc



Số: 306 /BCKT-TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành, được lập ngày 22/02/2016, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Cho đến thời điểm 31/12/2015 Công ty vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần. Do đó số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị ảnh hưởng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Kiểm toán viên điều hành

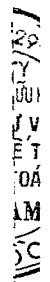
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc



PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2013-142-1

ĐO KHẮC THANH
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0064-2013-142-1

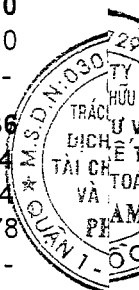


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2015)	Số đầu năm (02/03/2015)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.144.449.921	507.826.590.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.012.611.819	405.869.458.810
Tiền	111	V.1	18.012.611.819	285.869.458.810
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	10.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.572.487.746	74.918.931.540
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	30.684.679.808	43.665.799.715
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.030.528.720	10.775.986.020
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.323.277.483	20.477.145.805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(465.998.265)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	22.135.606.976	22.754.508.010
Hàng tồn kho	141		22.135.606.976	22.754.508.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.423.743.380	4.283.692.236
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.423.743.380	3.193.354.554
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	-	89.293.704
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	1.001.043.978
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.326.578.206	235.037.201.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.041.465.000	672.525.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.041.465.000	672.525.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		84.371.044.583	81.431.645.670
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	82.554.566.803	80.921.268.346
- Nguyên giá	222		152.484.393.654	152.901.078.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.929.826.851)	(71.979.810.516)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2015)	Số đầu năm (02/03/2015)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.816.477.780	510.377.324
- Nguyên giá	228		2.626.523.601	1.114.959.801
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.045.821)	(604.582.477)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	18.230.700.121	18.548.308.141
- Nguyên giá	231		19.406.894.819	19.406.894.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.176.194.698)	(858.586.678)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	8.846.494.292	1.566.254.849
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	8.846.494.292	1.566.254.849
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	102.577.610.394	90.057.016.107
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	85.947.132.209	70.947.132.209
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	16.630.478.185	19.109.883.898
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.259.263.816	42.761.451.740
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	39.244.510.563	42.748.595.265
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	14.753.253	12.856.475
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		352.471.028.127	742.863.792.103

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
NH KẾ T
NHIỆM TOÁ
A NAM
TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2015)	Số đầu năm (02/03/2015)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.457.304.214	492.074.270.698
I. Nợ ngắn hạn	310		38.831.478.704	451.031.435.945
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.989.730.156	13.951.441.920
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.391.344.339	20.424.661.185
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.108.234.392	2.227.374.832
Phải trả người lao động	314		6.047.277.540	5.165.638.280
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.345.394.636	5.991.507.210
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.094.432.303	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.976.936.213	376.512.952.650
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	21.405.264.289
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.878.129.125	5.352.595.579
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		45.625.825.510	41.042.834.753
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	17.867.615.410	20.673.146.307
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	17.456.578.100	16.634.458.600
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	10.301.632.000	3.735.229.846
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.013.723.913	250.789.521.405
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	268.013.723.913	250.789.521.405
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.15	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.15	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.15	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.15	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15	-	789.521.405
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	18.013.723.913	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2015)	Số đầu năm (02/03/2015)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.013.723.913	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		352.471.028.127	742.863.792.103

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐƯỜNG NGỌC HƯƠNG

NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN



VŨ ĐÌNH QUÂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (03/03 - 31/12/2015)	Kỳ trước (01/01/2015 - 02/03/2015)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	602.136.084.073	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.482.755.795	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		597.653.328.278	-
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	520.563.156.740	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.090.171.538	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.758.406.570	
Chi phí tài chính	22	VI.5	2.244.389.534	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.657.936.944	
Chi phí bán hàng	25	VI.8	32.332.762.071	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36.166.357.104	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.105.069.399	-
Thu nhập khác	31	VI.6	11.990.821.186	
Chi phí khác	32	VI.7	1.906.814.192	
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.084.006.994	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.189.076.393	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.677.249.258	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.896.778)	
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.513.723.913	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	685	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	685	

01729-C
NG TY
DIỆN HỮU HẠ
Y TƯ VẤN
- H KẾ TO
M TOÁN
NAM
P. HỒ CHÍ MINH

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

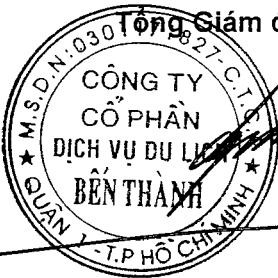
Tổng Giám đốc



ĐƯỜNG NGỌC HƯƠNG



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN

VŨ ĐÌNH QUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (03/03 - 31/12/2015)	Kỳ trước (01/01/2015 - 02/03/2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.189.076.393	-
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.127.348.160	
- Các khoản dự phòng	03		465.998.265	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		167.831.966	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.474.605.623)	
- Chi phí lãi vay	06		1.657.936.944	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.133.586.105	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		20.379.994.717	
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		618.901.034	
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(408.838.329.041)	
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.273.695.876	
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.742.770.020)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		396.889.262.588	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(469.950.686.841)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(439.236.345.582)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.316.174.609	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(485.000.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		595.000.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.062.114.599	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117.378.289.208	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị	31		-	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
Tiền thu từ đi vay	33		7.854.117.137	
Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.834.716.464)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.980.599.327)	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

				Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (03/03 - 31/12/2015)	Kỳ trước (01/01/2015 - 02/03/2015)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(377.838.655.701)	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	405.869.458.810	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(18.191.290)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	28.012.611.819	-

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

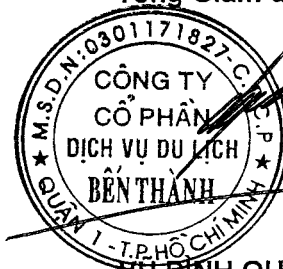
Người lập biểu

Kế toán trưởng

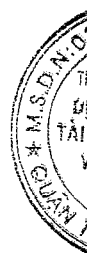
Tổng Giám đốc

ĐƯỜNG NGỌC HƯƠNG

NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN



VU ĐÌNH QUÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh V/v. Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành thuộc Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV, thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301171827, đăng ký lần đầu ngày 13/01/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03/03/2015 (chuyển thành công ty cổ phần); đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 10/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 250.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 : 250.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Điều hành tua du lịch; chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; chi tiết: kinh doanh nhà hàng. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; chi tiết: kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Đại lý, môi giới, đấu giá; chi tiết: đại lý thu đổi ngoại tệ, kiều hối; đại lý mua bán hàng hoá. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh; đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà; cho thuê kho bãi; kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; chi tiết: đại lý về tàu hoả, bán vé máy bay; môi giới vận tải; dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng bằng ô tô. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; chi tiết: sửa chữa điện tử (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; chi tiết: dịch vụ giải quyết việc làm (trừ cho thuê lại lao động). Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao); chi tiết: dịch vụ xông hơi xoa bóp (không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động viễn thông khác; chi tiết: đại lý cung cấp dịch vụ internet. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; chi tiết: dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo, tổ chức hội chợ và triển lãm (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hoá chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).

Bán buôn kim loại và quặng kim loại; chi tiết: mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ, mua bán bạc, đá quý). Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; chi tiết: mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ. Bán mô tô, xe máy; chi tiết: mua bán xe gắn máy. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; chi tiết: dịch vụ tin học. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, phụ kiện ngành may, thiết bị, máy móc ngành ảnh. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: mua bán hoá chất (trừ dược phẩm, thuốc trừ sâu, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp, hoá chất có tính độc hại mạnh và không bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở); vật tư nguyên liệu ngành may; hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng (vải, quần áo, thuốc lá điều sản xuất trong nước); sản phẩm bằng da, giả da; vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), mua bán giấy, mua bán vật tư ngành ảnh. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; chi tiết: mua bán xe ô tô, xe vận tải, xe buýt. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; chi tiết: mua bán đồ điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, bếp ga, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao, mỹ phẩm. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; chi tiết: mua bán điện thoại. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan; chi tiết: kinh doanh gaz, nhớt, dung môi (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: sản xuất hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở)

Sản xuất đồ điện dân dụng ; chi tiết: sản xuất, lắp ráp, gia công đồ điện gia dụng (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); chi tiết: sản xuất, lắp ráp, gia công hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động nhiếp ảnh; chi tiết: in phóng phim ảnh đã chụp, chụp ảnh, quay phim, lắp ráp ảnh phim, tráng rọi ảnh. Sản xuất thực phẩm khác chưa biết phân vào đâu; chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thiết bị điện khác; chi tiết : sản xuất, lắp ráp, gia công hàng điện tử, điện lạnh (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo; chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu; chi tiết: dịch vụ trang điểm, sản sóc da mặt (trừ các hoạt động gây chảy máu) (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; chi tiết: tư vấn du học. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; chi tiết: tổ chức biểu diễn nghệ thuật (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ: trò chơi điện tử; kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc, karaoke (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: dịch vụ giữ xe ô tô, xe gắn máy. Cung ứng và quản lý nguồn lao động; chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động). Bán buôn mỹ phẩm; chi tiết: mua bán thực phẩm công nghệ, hải sản (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn đồ uống ; chi tiết : mua bán rượu bia. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; chi tiết : mua bán hàng nông sản, lương thực: lúa mì-bột mì (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; chi tiết: mua bán gỗ chế biến, vật liệu xây dựng, sơn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
	Không có				
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	4-6-8 Hồ Huân Nghiệp, P. Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	30,00%	40,00%	30,00%	40,00%
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	09 Ngô Quyền, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	43,33%	43,33%	43,33%	43,33%
Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	180A Hai Bà Trưng, quận 1, TP. HCM	44,44%	44,44%	44,44%	44,44%
Công ty CP TM SX Bến Thành	09 đường số 32, P.6, quận 4, TP.HCM	26,09%	33,33%	26,09%	33,33%
Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Trung tâm Lữ hành Sài Gòn	70 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Trung tâm Vận chuyển	79 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Khách sạn Viễn Đông	275A Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Khách sạn Ngân Hà	190 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Nhà hàng Tự Do	70 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Nhà hàng Hải sản Tự Do	58 Hồ Hào Hớn, P. Cô Giang, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Nhà hàng Đồng Dao	164 Pasteur, P. Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	70 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng 214 Nguyễn Văn Linh, P. Thạch Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ 16 Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 03/03/2015 đến 31/12/2015. Các kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ 1/1 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi từ việc Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
 - Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.
- Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 4 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

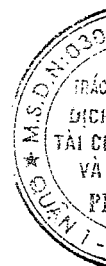
25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	464.252.100	816.545.874
- Tiền gửi ngân hàng	17.509.684.635	285.042.231.276
+ Tiền gửi (VND)	12.071.994.216	277.626.626.830
+ Tiền gửi (USD)	5.300.404.142	7.280.658.611
+ Tiền gửi (EUR)	137.286.277	134.945.835
- Tiền đang chuyển	38.675.084	10.681.660
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	<u>28.012.611.819</u>	<u>405.869.458.810</u>

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Văn phòng công ty	12.579.584.892	25.026.644.076
Trung tâm lễ hành	9.603.020.431	3.061.558.530
Chi nhánh Hà Nội	3.131.595.450	3.672.990.008
Các đối tượng khác	5.370.479.035	11.904.607.101
Cộng	<u>30.684.679.808</u>	<u>43.665.799.715</u>

11/26
NG T
HIỆN H
TƯ
KH K
EM T
A NA
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

82 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	85.947.132.209	-	85.947.132.209	70.947.132.209	-	70.947.132.209
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	51.000.000.000		51.000.000.000	36.000.000.000		36.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24.278.147.833		24.278.147.833	24.278.147.833		24.278.147.833
Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	5.211.535.774		5.211.535.774	5.211.535.774		5.211.535.774
Công ty CP TM SX Bến Thành	3.896.248.602		3.896.248.602	3.896.248.602		3.896.248.602
Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	1.561.200.000		1.561.200.000	1.561.200.000		1.561.200.000
b. Đầu tư vào các đơn vị khác (**)	16.630.478.185	-	16.630.478.185	19.109.883.898	-	19.109.883.898
Công ty CP Du Lịch Huế	7.182.926.938		7.182.926.938	7.182.926.938		7.182.926.938
Công ty CP Du Lịch Bến Thành Non Nước	6.497.046.687		6.497.046.687	6.497.046.687		6.497.046.687
Công ty CP Bến Thành Mũi Né	2.636.944.560		2.636.944.560	2.636.944.560		2.636.944.560
Công ty CP Bến Thành Long Hải	-		-	2.479.405.713		2.479.405.713
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	313.560.000		313.560.000	313.560.000		313.560.000
Cộng	102.577.610.394	-	102.577.610.394	90.057.016.107	-	90.057.016.107

Ghi chú: (**)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2013 và sau đó Công ty định giá lại tại ngày 02/03/2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

Ghi chú: (*)

- Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2013 và sau đó Công ty định giá lại tại ngày 02/03/2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

- Các công ty liên kết đang hoạt động SXKD bình thường và có lãi. Ngoại trừ Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique đang trong giai đoạn đầu tư XD CB; Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân còn bị lỗ lũy kế đến thời điểm 31/12/2015).



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.681.634.000	-	1.854.716.800	-
- Phải thu về BHXH	81.846.063	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá	496.500.000	-	496.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	-	71.760.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	6.048.297.420	-	18.054.169.005	-
Cộng	8.323.277.483	-	20.477.145.805	-
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.041.465.000	-	672.525.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	1.041.465.000	-	672.525.000	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	207.798.956	-	217.669.907	-
- Công cụ, dụng cụ	1.534.889.726	-	662.646.746	-
- Chi phí SXKD dở dang	6.474.080.714	-	5.682.884.416	-
- Hàng hóa	13.918.837.580	-	16.191.306.941	-
Cộng	22.135.606.976	-	22.754.508.010	-

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
+ Phần mềm Bravo phiên bản 7.0	45.000.000	-
- Xây dựng cơ bản		
+ Công trình Khách sạn Viễn Đông	5.929.648.791	-
+ Công trình Nhà hàng Tự Do 58 Hồ Hảo Hớn	2.691.518.228	-
+ Công trình 86 Lý Tự Trọng	166.600.000	177.600.000
+ Công trình Khách sạn Ngân Hà	-	608.409.091
+ Công trình phần mềm quản lý Tour	-	685.133.800
+ Công trình khác	2.727.273	95.111.958
- Sửa chữa	-	-
+ Công trình chống thấm tường tòa nhà 70 Lý Tự Trọng	11.000.000	-
Cộng	8.846.494.292	1.566.254.849

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	124.666.623.126	14.095.917.801	10.462.761.506	3.675.776.429		152.901.078.862
Số tăng trong năm	7.079.061.581	73.369.000	972.854.546	300.000.000	-	8.425.285.127
- Mua trong năm	3.450.442.181	-	972.854.546	300.000.000	-	4.723.296.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.628.619.400	73.369.000			-	3.701.988.400
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	623.757.500	8.218.212.835	-	-	8.841.970.335
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	623.757.500	8.218.212.835	-	-	8.841.970.335
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	131.745.684.707	13.545.529.301	3.217.403.217	3.975.776.429	-	152.484.393.654
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.847.375.815	8.073.597.320	8.324.206.843	1.734.630.538		71.979.810.516
Số tăng trong năm	3.030.970.579	1.198.497.143	754.391.348	620.417.726	-	5.604.276.796
- Khấu hao trong năm	3.030.970.579	1.198.497.143	754.391.348	620.417.726	-	5.604.276.796
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	514.711.751	7.139.548.710	-	-	7.654.260.461
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	514.711.751	7.139.548.710	-	-	7.654.260.461
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	56.878.346.394	8.757.382.712	1.939.049.481	2.355.048.264	-	69.929.826.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	70.819.247.311	6.022.320.481	2.138.554.663	1.941.145.891	-	80.921.268.346
Tại ngày cuối năm	74.867.338.313	4.788.146.589	1.278.353.736	1.620.728.165	-	82.554.566.803

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND 12.706.057.810
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND -
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND -

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	1.114.959.801	-	1.114.959.801
Số tăng trong năm	-	1.511.563.800	-	1.511.563.800
- Mua trong năm	-	1.511.563.800	-	1.511.563.800
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.626.523.601	-	2.626.523.601
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	604.582.477	-	604.582.477
Số tăng trong năm	-	205.463.344	-	205.463.344
- Khấu hao trong năm	-	205.463.344	-	205.463.344
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	810.045.821	-	810.045.821
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	510.377.324	-	510.377.324
Tại ngày cuối năm	-	1.816.477.780	-	1.816.477.780

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

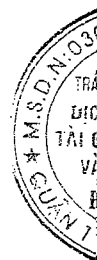
- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm (02/03/2015)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (31/12/2015)
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	19.406.894.819	-	-	19.406.894.819
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	19.406.894.819	-	-	19.406.894.819
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	858.586.678	317.608.020	-	1.176.194.698
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	858.586.678	317.608.020	-	1.176.194.698
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	18.548.308.141	(317.608.020)	-	18.230.700.121
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	18.548.308.141	(317.608.020)	-	18.230.700.121
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**9.1. Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí khác

Số cuối năm	Số đầu năm
209.064.084	606.348.917
220.028.828	-
994.650.468	2.587.005.637

Cộng

1.423.743.380	3.193.354.554
----------------------	----------------------

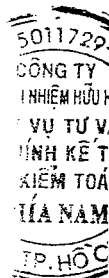
9.2. Dài hạn

- Lợi thế kinh doanh
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí khác

33.213.916.073	34.962.016.919
4.739.481.680	6.686.010.062
756.270.550	98.725.724
534.842.260	1.001.842.560

Cộng

39.244.510.563	42.748.595.265
-----------------------	-----------------------



10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

10.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN TP.HCM	-	-	41.143.940.332	62.549.204.621	21.405.264.289	21.405.264.289
Cộng	-	-	41.143.940.332	62.549.204.621	21.405.264.289	21.405.264.289

10.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN TP.HCM (1)	10.301.632.000	-	7.854.117.137	1.287.714.983	3.735.229.846	3.735.229.846
Cộng	10.301.632.000	-	7.854.117.137	1.287.714.983	3.735.229.846	3.735.229.846

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/Ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm (31/12/2015)	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 0032/ĐTDA/14CD ngày 01/10/2014 trị giá 12.500.000.000 VND.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN HCM	60 tháng	10,6% được điều chỉnh 3 tháng một lần	10.301.632.000	Công trình xây dựng Trụ sở tại 82- 84 Calmette, quận 1, TP.HCM



11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Văn phòng công ty	4.002.914.494	4.002.914.494	4.493.170.549	4.493.170.549
Trung tâm vận chuyển	323.916.957	323.916.957	3.175.709.754	3.175.709.754
Trung tâm lưu hành	3.855.365.799	3.855.365.799	2.278.449.511	2.278.449.511
Các nhà cung cấp khác	2.807.532.906	2.807.532.906	4.004.112.106	4.004.112.106
Cộng	10.989.730.156	10.989.730.156	13.951.441.920	13.951.441.920

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (02/03/2015)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm (31/12/2015)
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng (nội địa)	691.437.205	7.845.106.795	7.674.602.038	861.941.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.147.141.374	4.677.249.258	3.742.770.020	2.081.620.612
Thuế thu nhập cá nhân	388.796.253	777.177.667	1.001.302.102	164.671.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.001.043.978)	2.838.172.028	1.837.128.050	-
Thuế khác	-	31.637.299	31.637.299	-
Cộng	2.227.374.832	16.169.343.047	14.287.439.509	3.108.234.392

12.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.001.043.978	(1.001.043.978)	-	-
Cộng	1.001.043.978	(1.001.043.978)	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê nhà, đất	-	785.258.702
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	485.497.273
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	85.000.000
- Chi phí sửa chữa	408.146.178	-
- Chi phí quảng cáo	410.806.717	-
- Chi phí kiểm toán	170.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	356.441.741	4.635.751.235
Cộng	1.345.394.636	5.991.507.210

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	68.767.406	-
- BHXH, BHYT, BHTN	107.284.124	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	16.278.055,730
- Phải trả do cổ phần hoá	496.500.000	342.661.871.608
- Phải trả do điều chỉnh vốn	-	14.548.400.000
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn	1.100.000	1.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.303.284.683	3.023.525.312
Cộng	<u>2.976.936.213</u>	<u>376.512.952.650</u>
14.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	17.456.578.100	16.634.458.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>17.456.578.100</u>	<u>16.634.458.600</u>

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
21.1. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	3.094.432.303	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	<u>3.094.432.303</u>	<u>-</u>
21.2. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư (*)	17.867.615.410	20.673.146.307
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	<u>17.867.615.410</u>	<u>20.673.146.307</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê dài hạn nhận trước của Công ty CP Du lịch Tiến Lợi về việc cho thuê Toà nhà văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm (31/12/2015)	Số đầu năm (02/03/2015)
25.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	67.060.242	58.438.522
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.753.253	12.856.475
25.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000		8.148.049.484	-	-	7.360.500.000	335.508.549.484
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	27.571.653.370	27.571.653.370
- Tăng khác	-	-	-	-	74.970.171.608	-	74.970.171.608
- Giảm vốn trong năm trước	(70.000.000.000)	-	-	-	-	-	(70.000.000.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(8.148.049.484)	-	(74.970.171.608)	(34.932.153.370)	(118.050.374.462)
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	-	-	-	-	-	250.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	18.513.723.913	18.513.723.913
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	250.000.000.000	-	-	-	-	18.013.723.913	268.013.723.913

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Công ty mẹ
Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

15.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

15.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	-
	250.000.000.000	250.000.000.000
	250.000.000.000	250.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
	250.000.000.000	320.000.000.000
	-	-
	-	70.000.000.000
	250.000.000.000	250.000.000.000
	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000
	-	-
	-	-
	-	-
	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000
	-	-

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	-
	-	789.521.405
	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	236.098,18	340.536,00
	5.623,03	5.632,00

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- Doanh thu khác

Kỳ này

Kỳ trước

49.026.599.910
549.742.272.217
3.263.935.180
103.276.766

Cộng

602.136.084.073

-

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Kỳ này

Kỳ trước

-
68.673.207
4.414.082.588

Cộng

4.482.755.795

-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hoá
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn bất động sản đầu tư
- Giá vốn khác

Kỳ này

Kỳ trước

47.143.940.201
473.101.608.519
317.608.020
-

Cộng

520.563.156.740

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Kỳ này

Kỳ trước

2.332.962.435
1.068.369.287
2.254.470.186
401.948.730
15.639.644
676.743.395
8.272.893

Cộng

6.758.406.570

-

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Kỳ này

Kỳ trước

1.657.936.944
571.359.150
14.967.790
125.650

Cộng

2.244.389.534

-

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Kỳ này

Kỳ trước

2.318.447.334

- Được bồi thường	8.000.000.000
- Cho thuê mặt bằng	920.647.959
- Nợ khó đòi nay thu hồi được	46.124.000
- Tiền phạt thu được	-
- Các khoản khác	705.601.893

Cộng	11.990.821.186	-
-------------	-----------------------	----------

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	58.117.693	-
- Chi phí thuê đất	-	-
- Các khoản khác	1.848.696.499	-

Cộng	1.906.814.192	-
-------------	----------------------	----------

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	145.878.243	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.526.683.090	-
- Chi phí nhân công	17.619.384.684	-
- Chi phí khấu hao	2.518.355.166	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.413.381.405	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.109.079.483	-

Cộng	32.332.762.071	-
-------------	-----------------------	----------

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	456.102.118
- Chi phí công cụ, dụng cụ	685.884.077
- Chi phí nhân công	15.559.664.599
- Chi phí khấu hao	1.639.071.597
- Thuế, phí, lệ phí	(222.944.719)
- Chi phí dự phòng	465.998.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.053.370.963
- Chi phí khác bằng tiền	4.529.210.204

Cộng	36.166.357.104	-
-------------	-----------------------	----------

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.631.788.884	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.790.127.992	-
- Chi phí nhân công	40.069.856.190	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.127.348.160	-
- Thuế, phí, lệ phí	(222.944.719)	-
- Chi phí dự phòng	465.998.265	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.723.986.278	-
- Chi phí bằng tiền khác	488.605.013.461	-

Cộng	580.191.174.511	-
-------------	------------------------	----------



10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.677.249.258	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Cộng	4.677.249.258	-

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.513.723.913	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.513.723.913	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	1.388.529.293	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	685	-

Ghi chú:

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số dự kiến của Công ty.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.513.723.913	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.388.529.293	
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	685	-

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.854.117.137
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**Kỳ này**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

63.834.716.464

-

-

-

-

-

-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1.358.633.640	
+ Thù lao	635.400.000	

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	
Giao dịch mua bán	-	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	
Phải trả	-	

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Công ty liên kết	30,00%
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	Công ty liên kết	43,33%
Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	Công ty liên kết	44,44%
Công ty CP TMSX Bến Thành	Công ty liên kết	26,09%
Công ty CP Thực phẩm Bạch Đằng	Công ty liên kết	30,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Cổ tức	-
	Bán hàng	1.306.830.173
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	Cổ tức	649.995.000
	Mua hàng	513.006.080
	Bán hàng	66.786.000
Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	Cổ tức	-
	Bán hàng	715.037.400
Công ty CP TMSX Bến Thành	Cổ tức	240.000.000
	Bán hàng	45.794.672.096
Công ty CP Thực phẩm Bạch Đằng	Cổ tức	553.020.565
	Bán hàng	1.980.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Nợ phải thu	5.382.631.253
	Nợ phải trả	-

Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	Nợ phải thu	11.500.000
	Nợ phải trả	13.060.000
Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-
Công ty CP TMSX Bến Thành	Nợ phải thu	10.103.984.000
	Nợ phải trả	-
Công ty CP Thực phẩm Bạch Đằng	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm dịch vụ lữ hành, lưu trú, nhà hàng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2014 (giai đoạn từ 01/01/2014 đến 02/03/2015) đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV, cụ thể như sau:

Bảng Cân đối kế toán

	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.518.726.546	43.665.799.715
- Phải thu ngắn hạn khác	18.319.641.227	20.477.145.805
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	889.356.258	1.001.043.978
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.473.870.164	1.566.254.849
- Chi phí trả trước dài hạn	42.594.367.992	42.748.595.265
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.569.261.935	2.227.374.832
- Chi phí phải trả ngắn hạn	2.720.578.608	5.991.507.210
- Phải trả ngắn hạn khác	376.495.114.929	376.512.952.650
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	789.521.405

Số liệu so sánh (còn lại) trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 02/03/2015 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Không có số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, do Công ty không lập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 02/03/2015.

Thực hiện Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

82 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo TT 200/2014/TT-BTC	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
1 Phải thu ngắn hạn khác	136/138	20.477.145.805	1.926.476.800	18.550.669.005
2 Tài sản ngắn hạn khác	155/158	-	1.926.476.800	(1.926.476.800)
3 Phải thu dài hạn khác	216/218	672.525.000	-	672.525.000
4 Tài sản dài hạn khác	268	-	672.525.000	(672.525.000)
NỢ PHẢI TRẢ				
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320/311	21.405.264.289	21.405.264.289	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

ĐƯỜNG NGỌC HƯƠNG

NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN

VŨ ĐÌNH QUÂN

Chứng thực bản này đúng với bản chính
Số chứng thực 26092 quyền số 10-SCT/BS

Ngày 07 tháng 10 năm 2016
Tại UBND Phường Nguyễn Thái Bình

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thu Huyền